

Phát triển bền vững vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên: thực trạng, vấn đề và giải pháp

Bùi Minh Đạo*

Nhận ngày 23 tháng 10 năm 2021. Chấp nhận đăng ngày 13 tháng 12 năm 2021.

Tóm tắt: Tây Nguyên là địa bàn chiến lược nhiều mặt của cả nước, nơi cư trú lâu đời của các dân tộc thiểu số, do đó cần được đầu tư, phát triển. Từ sau 1975, Đảng và Nhà nước đã triển khai nhiều chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội cho các dân tộc thiểu số Tây Nguyên. Thành tựu đạt được là to lớn, góp phần thay đổi cơ bản đời sống của người dân. Tuy nhiên, đến nay, vùng dân tộc thiểu số Tây Nguyên vẫn đang ở trong tình trạng kinh tế - xã hội kém phát triển do phải đối mặt với những khó khăn, thách thức đặc thù. Trên cơ sở điểu qua thực trạng phát triển, bài viết nhận diện một số vấn đề đặt ra và đề xuất một số kiến giải góp phần hoàn thiện chính sách phát triển vùng các dân tộc thiểu số Tây Nguyên trong thời gian tới.

Từ khóa: Tây Nguyên, môi trường, kinh tế - xã hội, dân tộc thiểu số, phát triển bền vững.

Phân loại ngành: Nhân học

Abstract: The Central Highlands is a strategic area in many aspects of the country, and a long-standing residence of ethnic minorities, so it needs to be invested and developed. Since 1975, the Party and State have implemented many guidelines and policies for socio-economic development for ethnic minorities in the Central Highlands. The achievements are outstanding, making a fundamental change in people's lives. However, up to now, the ethnic minorities in the Central Highlands are still in a state of underdeveloped socio-economic due to facing specific difficulties and challenges. On the basis of reviewing the current development situation, the article identifies some problems, proposes some solutions to perfect the development policy of ethnic minorities in the Central Highlands in the coming time.

Keywords: Central Highlands, environment, socio-economic, ethnic minorities, sustainable development.

Subject classification: Anthropology

* Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Email: buidaodth@gmail.com

1. Đặt vấn đề

Vùng Tây Nguyên gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng, với tổng diện tích trên 5,6 triệu ha. Năm 2019, dân số vùng Tây Nguyên là 5.842.681 người, trong đó, dân tộc Kinh: 3.642.726 người (62,3%), các dân tộc thiểu số (DTTS): 2.199.955 người (37,7%). Bộ phận DTTS có 51 dân tộc, gồm 12 DTTS tại chỗ (1.665.705 người) và 39 DTTS di cư đến (534.250 người) (Tổng cục Thống kê, 2020). Trong lịch sử và nhất là từ sau năm 1975 đến nay, Tây Nguyên là địa bàn chiến lược về kinh tế, môi trường và an ninh quốc phòng của cả nước, nơi cư trú lâu đời của các DTTS tại chỗ, giàu truyền thống cách mạng và văn hóa, vì vậy cần được đầu tư, phát triển để đền ơn đáp nghĩa và thực hiện chính sách dân tộc. Từ sau 1975, nhất là từ khi đất nước bước vào thời kì Đổi mới, Đảng và Nhà nước đã triển khai nhiều chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội cho các DTTS Tây Nguyên và đã đạt được những thành tựu lớn, góp phần thay đổi cơ bản đời sống người dân, từng bước ổn định an ninh chính trị, trật tự xã hội được giữ vững, đoàn kết dân tộc được tăng cường và niềm tin của các dân tộc với Đảng, Nhà nước được củng cố. Tuy nhiên, những kết quả đã có mới chỉ là bước đầu. Do những đặc thù điều kiện tự nhiên và trình độ phát triển tự thân, đến nay, vùng DTTS Tây Nguyên vẫn còn đang trong tình trạng kinh tế - xã hội kém phát triển so với vùng đồng bằng và so với mặt bằng cả nước. Trong tiến trình Đổi mới, bên cạnh những khó khăn, thách thức chung, các DTTS Tây Nguyên đã và đang phải đối mặt với những khó khăn, thách thức riêng cần nhận diện và hóa giải để có thể phát triển bền vững.

Trên cơ sở điểm qua thực trạng phát triển, bài viết nhận diện một số vấn đề đặt ra và đề xuất một số kiến giải góp phần bổ sung, hoàn thiện chính sách phát triển bền vững nói chung và chính sách dân tộc nói riêng ở vùng các DTTS Tây Nguyên thời gian tới.

2. Khái quát thực trạng phát triển bền vững hiện nay ở vùng Tây Nguyên

2.1. Kinh tế và giảm nghèo

a) Về kinh tế nông nghiệp

Hiện nay, ở tất cả các vùng DTTS nói chung và vùng Tây Nguyên nói riêng, canh tác nương rẫy du canh, quảng canh, phá rừng cơ bản được xóa bỏ, thay vào đó là các hình thức trồng trọt định canh, thâm canh như ruộng nước và các loại cây hàng hóa như: ngô, sắn, cà phê, hồ tiêu, cao su, mía, chè. Diện tích ruộng nước và cây công nghiệp tăng nhanh từ năm 1990 đến nay, đặc biệt tại các buôn làng vùng cao nguyên¹. Đa số đất canh tác được tưới

¹ Tại Đắk Lắk, ruộng nước trong các buôn làng DTTS Ê-đê, Mnông tăng từ trên dưới 1.000 ha vào năm 1976 lên 10.500 ha vào năm 2010. Năm 2010, ở các buôn làng DTTS trong tỉnh đã có 34.557 ha cây công nghiệp, trong đó, 31.000 ha cà phê, bình quân 0,1 ha/khẩu, còn lại là cao su, hồ tiêu và đào lộn hột (Ban Dân tộc tỉnh Đắk Lắk, 2010).

tiêu nhờ sự phát triển của kênh mương thủy lợi. Các kỹ thuật canh tác mới từng bước được áp dụng. Năng suất lúa và cây công nghiệp dần được nâng cao². Sự xuất hiện và ngày càng phát triển của nhiều loại cây công nghiệp đã đem lại nguồn thu nhập đột phá cho hộ gia đình ở nhiều buôn làng. Do kết quả của chuyển đổi từ nương rẫy sang ruộng nước và cây công nghiệp, nhiều DTTS tại chỗ đã định canh định cư vững chắc và có đời sống ổn định, khá giả như dân tộc Gia-rai ở các huyện: Chư Sê, Chư Pah, Krông Pa, (tỉnh Gia Lai); dân tộc Ê-đê ở các huyện: Krông Pắc, Krông Buk, Ea Hleo, Ea Ka, Chư Mnga, (tỉnh Đắk Lắk); dân tộc Mnông ở các huyện: Đắk Song, Đắk Mil, Chư Jut, Tuy Đức (tỉnh Đắk Nông); dân tộc Chu-ru ở các huyện: Đon Dương, Đức Trọng; dân tộc Cơ-ho, Mạ ở các huyện: Bảo Lộc, Di Linh, Bảo Lâm (tỉnh Lâm Đồng); dân tộc Ba-na ở các huyện: Đắk Đoa, Mang Yang (tỉnh Gia Lai),... Chăn nuôi cũng có sự thay đổi. Đàn trâu suy giảm do suy thoái rừng, chỉ còn không nhiều ở Bắc Tây Nguyên. Thay vào đó là sự phát triển của đàn bò như là vật nuôi hàng hóa mũi nhọn, với các giống địa phương và ngoại nhập. Ngoài ra, còn xuất hiện một số hình thức chăn nuôi mới như: đào ao thả cá, nuôi thủy cầm (vịt, ngan, ngỗng). Ngoài chăn nuôi gia đình, còn phát triển chăn nuôi trang trại. Phương thức chăn nuôi chuyển từ thả rông một nửa chăm sóc sang nhốt chuồng chăm sóc. Dù chậm chạp và chưa đều khắp, các kỹ thuật mới như tiêm phòng dịch bệnh, chữa bệnh thông thường, sử dụng thức ăn gia súc, chọn giống mới đã được tiếp thu. Mục đích chăn nuôi chuyển dần từ tự túc sang hàng hóa, rõ nét là với gia súc bò, lợn, đem lại thu nhập hàng chục triệu đồng/năm cho nhiều hộ gia đình.

b) Về kinh tế phi nông nghiệp

Sự thay đổi điều kiện tự nhiên và tác động của kinh tế thị trường đã làm mai một nhanh chóng các nghề thủ công truyền thống như: đan lát, dệt vải, gốm, rèn. Do nỗ lực của chính quyền, một số hợp tác xã dệt thổ cẩm của người Ba-na (Gia Lai), người Cơ-ho, người Mạ (Lâm Đồng) được thành lập và đi vào hoạt động đã góp phần bảo tồn văn hóa, cải thiện sinh kế. Khai thác nguồn lợi tự nhiên suy giảm do nhà nước quản rừng, chỉ còn một vài trường hợp ở một số làng vùng sâu, vùng xa. Ngành dịch vụ thương mại có những bứt phá so với trước. Dịch vụ mua và bán được mở rộng, thuận tiện đến hầu hết các thôn làng. Mỗi làng có vài ba hộ người Kinh hoặc người DTTS tại chỗ bán hàng tạp hóa tại nhà. Cùng với đó là hệ thống chợ xã, chợ huyện và chợ tỉnh được mở rộng, nhu cầu mua và bán của người dân cũng tăng lên. Những mặt hàng bán ra không chỉ có lương thực, gia súc, gia cầm mà còn có lâm sản, nông sản từ cây công nghiệp. Những mặt hàng mua vào không chỉ có nhu yếu phẩm như: quần áo, xà phòng, thuốc lá, kẹo bánh,... mà còn có cả những công cụ sản xuất hay tiện nghi sinh hoạt hiện đại như: máy nông cụ, ô tô, xe đạp, đài, ti vi, xe máy,... Làm thuê là sinh kế mới xuất hiện, nhưng ngày càng thu hút số đông lực lượng lao động tham gia, nhất là những cặp vợ chồng trẻ mới tách hộ, không có đất sản xuất. Những công việc làm thuê phổ biến như: làm thợ, làm công nhân, đi xuất khẩu lao động,... và chủ yếu là làm thuê nông nghiệp tại các trang trại trồng trọt, chăn nuôi trong vùng.

² Chẳng hạn, năng suất lúa ruộng bình quân lúc đầu chỉ đạt 2,0-2,5 tấn/ha/vụ, nay đã đạt 3,5- 4,0 tấn/ha/vụ. Năng suất cà phê bình quân lúc đầu chỉ đạt 1,0-1,2 tấn nhân/ha, nay nhiều vùng đã đạt trên 2,5 tấn nhân/ha.

c) Về giảm nghèo

Trong hơn hai thập niên qua, giảm nghèo cho đồng bào các DTTS là một trong những công tác trọng tâm ở Tây Nguyên, thể hiện qua việc xúc tiến nhiều chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo. Dù tiêu chí nghèo đã qua nhiều lần thay đổi và lần thay đổi gần đây nhất (2016) là tiêu chí nghèo đa chiều, nhưng báo cáo của các tỉnh Tây Nguyên đều cho kết quả, từ năm 2000 đến nay, tỷ lệ hộ nghèo DTTS ở Tây Nguyên đều giảm từ 3,5%/năm trở lên, có những năm giảm từ 5%-10%, thuộc loại nhanh so với toàn quốc³. Kết quả giảm nghèo còn thể hiện qua các chỉ báo nghèo đa chiều như: giáo dục, y tế, nước sạch, nhà ở và nhà vệ sinh. Đến nay, hầu hết người nghèo DTTS Tây Nguyên được vay vốn, được hỗ trợ khuyến nông lâm. Tỷ lệ người nghèo DTTS được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí đạt gần 100%. Tỷ lệ học sinh nghèo DTTS được miễn giảm học phí gần 100%. Các kết quả nêu trên là thành tựu to lớn thể hiện quyết tâm giảm nghèo của các tỉnh Tây Nguyên suốt hơn hai thập niên qua.

2.2. Cơ sở vật chất hạ tầng

Đến năm 2015, 100% xã phường có trạm y tế, đường ô tô đến trung tâm xã, trường tiểu học và trung học cơ sở, 100% huyện, thị xã có trường trung học phổ thông, 94% hộ gia đình sử dụng điện lưới (Ủy ban Dân tộc, 2015). Xử lý báo cáo của UBND 5 tỉnh Tây Nguyên năm 2016 cho kết quả: từ chỗ năm 1986, cơ sở vật chất hạ tầng còn nghèo nàn, tạm bợ, đến năm 2016, hệ thống đường giao thông quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ đã được xây dựng kiên cố. Năm 2019, tỷ lệ xã có đường từ trung tâm xã tới huyện trái nhựa là 81,9%, cao thứ tư trong 6 vùng kinh tế - xã hội (Ủy ban Dân tộc, Tổng cục Thống kê, 2020). Đến năm 2016, 100% số xã có trường tiểu học cơ sở, trung học cơ sở, trạm y tế và trụ sở UBND xã kiên cố, trong đó, trên 40 số trường học đạt chuẩn quốc gia; 55% hộ dân được dùng nước sạch; 100% xã, làng sử dụng điện lưới, 98% hộ dùng điện lưới. Hàng ngàn công trình thủy lợi và cầu cống được xây dựng; 75% diện tích đất trồng lúa có nước tưới tiêu 2 vụ/năm, trên 80% diện tích cây công nghiệp đủ nước tưới tiêu; 15% số xã có chợ cụm trung tâm xã, 75% xã có chợ xã, 25% làng có chợ làng; 100% làng có trụ sở thôn hoặc nhà văn hóa, trên 2.000 nhà rộng văn hóa và hàng ngàn nhà văn hóa được xây dựng mới; trên 30% buôn làng có sân bóng đá hoặc bóng chuyền (Bùi Minh Đạo, 2020).

³ Tổng hợp tài liệu của các Sở Lao động Thương binh và Xã hội 5 tỉnh Tây Nguyên cho kết quả, từ năm 2001-2005, Tây Nguyên đã xoá 30.000 hộ nghèo DTTS, giảm tỷ lệ hộ nghèo DTTS từ 44% xuống còn 29%; trong thời gian 2006-2009, tỷ lệ hộ nghèo DTTS Tây Nguyên giảm trên dưới 10%/năm, là kết quả giảm nghèo ấn tượng so với các vùng khác. Tài liệu của Văn phòng Ban Chỉ đạo Tây Nguyên năm 2014 cho biết, theo tiêu chí nghèo năm 2010, tỷ lệ hộ nghèo DTTS Tây Nguyên giảm từ 37,10% (năm 2011) xuống còn 33,26% (năm 2012) và 27,26% (năm 2013), bình quân giảm gần 5%/năm. Cũng theo các Sở Lao động Thương binh và Xã hội, tỷ lệ hộ nghèo DTTS tại chỗ ở Tây Nguyên giảm từ 37,1% (năm 2011) xuống còn 33,26% (năm 2012) và 27,26% (năm 2013), bình quân giảm gần 5%/năm.

Sự phát triển cơ sở vật chất hạ tầng là thành tựu to lớn và đáng tự hào của công cuộc phát triển kinh tế - xã hội tại vùng các DTTS Tây Nguyên trong hơn ba thập niên qua, cũng là cơ sở quan trọng tạo đà cho phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS những thập niên đổi mới.

2.3. Đời sống xã hội

Luật Hôn nhân và Gia đình dần đi vào cuộc sống. Ở các DTTS theo chế độ phụ hệ và song hệ có xu hướng con sinh ra đổi sang các họ của người Việt hay họ của Bác Hồ. Tình trạng kết hôn với người trong nội bộ dân tộc giảm đi, đồng thời các trường hợp kết hôn với người ngoại tộc tăng lên. Quyền tự do yêu đương được tôn trọng. Tiêu chí chọn vợ chọn chồng gắn với tri thức sản xuất mới, với hiểu biết xã hội, với giáo dục và với việc làm phi nông nghiệp. Lễ cưới đã được đơn giản hóa, lược bớt một số tập tục rườm rà. Tục luân cư hay cư trú bên vợ sau hôn nhân không còn nguyên vẹn. Hôn nhân cận huyết cơ bản đã không còn. Tảo hôn giảm nhiều so với trước năm 2015. Từ sau năm 1975, trong điều kiện mới, thiết chế tự quản thôn làng nhường vai trò, chức năng quản lý xã hội cho hệ thống chính trị mới. Tuy vậy, ảnh hưởng của thiết chế tự quản cộng đồng, của chủ làng và luật tục vẫn tồn tại, dẫn đến nhu cầu bầu chọn và tôn vinh già làng vẫn được duy trì ở hầu hết các thôn làng. Trong bối cảnh hiện nay, già làng là đại diện của thiết chế quản lý xã hội truyền thống, có chức năng duy trì các thuần phong, mỹ tục và luật tục tiến bộ, duy trì các sinh hoạt tín ngưỡng cộng đồng còn phù hợp, như: lễ cúng gieo trỉa, lễ mừng năm mới, lễ mừng thu hoạch..., đồng thời vận động dân làng duy trì, bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống tộc người, thực hiện các chủ trương của Đảng, Nhà nước, là cầu nối giữa luật tục với luật pháp, giữa truyền thống với hiện đại, hỗ trợ hiệu quả hệ thống chính trị trong tuyên truyền, vận động người dân đoàn kết xây dựng đời sống mới. Có thể thấy rằng, ảnh hưởng của luật tục thông qua vai trò của già làng còn khá đậm nét.

Các DTTS Tây Nguyên vốn cư trú trong các công xã tiền giai cấp, cuộc sống tương thân, tương ái theo luật tục, ít có cơ sở và điều kiện cho phát sinh các tệ nạn xã hội như: buôn bán phụ nữ, trẻ em, mại dâm. Năm 2019, ở các DTTS Tây Nguyên, tỷ lệ người nghiện ma túy là 0,04%, tỷ lệ người nhiễm HIV/AIDS là 0,01%, đều thấp nhất trong 6 vùng kinh tế - xã hội (Ủy ban Dân tộc, Tổng cục Thống kê, 2020). Hệ thống chính trị cấp cơ sở được xây dựng và củng cố. Đội ngũ cán bộ DTTS cơ sở được chú ý phát triển, họ là những người có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, vì dân, nắm chắc văn hóa, tập quán, biết tuyên truyền vận động quần chúng đoàn kết, cùng nhau xây dựng buôn làng, gìn giữ trật tự xã hội, giữ vững an ninh chính trị. Ở cấp xã, huyện và tỉnh, tỷ lệ cán bộ và công chức DTTS đã tương thích với tỷ lệ dân số DTTS ở từng cấp. Đa số các DTTS đều có đại diện là đại biểu Quốc hội trong các khóa gần đây.

Dù còn tồn tại một vài biểu hiện cục bộ không mong muốn của các quan hệ dân tộc do bất cập của sở hữu toàn dân về đất đai, của chính sách dân tộc, của phân hóa đời sống giữa người Kinh và người DTTS, dẫn đến tranh chấp, khiếu kiện đất đai và bạo loạn ở các năm 2001, 2004, nhưng nhìn chung, quan hệ dân tộc ở khu vực Tây Nguyên về cơ bản là ổn định và tích cực. Nguyên nhân do truyền thống cách mạng mấy chục năm chống Pháp, chống Mỹ của các dân tộc, do chính sách dân tộc được xây dựng trên nguyên tắc bình đẳng, cùng tiến bộ.

An ninh chính trị được chú ý củng cố và giữ vững. Do những đặc thù riêng về hoàn cảnh lịch sử, những năm qua, tình hình an ninh chính trị Tây Nguyên còn rất phức tạp bởi hoạt động của các tổ chức chính trị phản động như Nhà nước Đê Ga, giáo phái Tin Lành Đê Ga và những cuộc bạo loạn hay các hiện tượng vượt biên trái phép. Nhờ triển khai nghiệp vụ của ngành an ninh và chỉ đạo của Tỉnh uỷ các tỉnh, thế trận quốc phòng toàn dân được xây dựng. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, các dân tộc đã triển khai nhiều hình thức đấu tranh vô hiệu hóa hoạt động của FULRO cả bên ngoài và bên trong. Thực hiện Điều 4 trong Chỉ thị số 01/2005/CT-TTg ngày 04/02/2005 của Chính phủ về một số công tác đối với đạo Tin Lành, các giáo phái và điểm nhóm Tin Lành chân chính được hợp pháp hóa, tính đến năm 2009, toàn Tây Nguyên đã có 27 hệ phái, 1.204 điểm nhóm với 362.689 tín đồ Tin Lành đã được công nhận và đăng ký sinh hoạt, hàng chục nhà nguyện Tin Lành được cấp phép xây dựng. Công tác phát triển đảng viên là tín đồ tôn giáo được chú ý. Toàn vùng đã kết nạp trên 2.300 đảng viên có tôn giáo, trong đó, 214 đảng viên là tín đồ Tin Lành (Văn phòng Ban chỉ đạo Tây Nguyên, 2009). Bên cạnh đó, Tỉnh uỷ và UBND các tỉnh đã thành lập 1.148 chi bộ ở xã, phường, thị trấn, thu hẹp đáng kể số thôn buôn DTTS trắng đảng viên và cơ sở Đảng. An ninh chính trị ở các địa bàn DTTS từ năm 2004 cơ bản ổn định (Văn phòng Ban chỉ đạo Tây Nguyên, 2009).

Mạng lưới trường học các cấp từ mầm non đến trung học phổ thông đã phủ kín các xã, huyện. Đến năm 2019, bình quân ở mỗi xã trong vùng Tây Nguyên có 1,3 trường mầm non; 1,7 trường tiểu học cơ sở; 1,1 trường trung học cơ sở; mỗi huyện có 3,6 trường trung học phổ thông; hầu hết số xã, phường đã hoàn thành phổ cập trung học cơ sở; hàng trăm trường đạt chuẩn quốc gia. Đến năm 2015, 5 tỉnh Tây Nguyên có 55 trường phổ thông dân tộc nội trú, trong đó có 5 trường cấp tỉnh và 50 trường cấp huyện. Đội ngũ giáo viên được chuẩn hóa cả về số lượng và chất lượng, đa số là cử nhân chính quy cao đẳng và đại học. Nhiều chính sách thu hút giáo viên đến các vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới được triển khai. Trẻ em trong độ tuổi đều được đến trường⁴. Mạng lưới cơ sở dạy nghề phát triển về số lượng, quy mô và loại hình tổ chức. Trong 5 năm đầu Đổi mới, trong toàn vùng chỉ có 5 trường công nhân kỹ thuật nhỏ, đến năm 2018 đã có 129 cơ sở dạy nghề, 6 trường cao đẳng nghề, 12 trường trung cấp nghề, 46 trung tâm dạy nghề và 70 tổ chức xã hội đăng ký dạy nghề cho lao động DTTS. Hiện nay, Tây Nguyên có 3 trường trung cấp sư phạm (đóng ở 3 tỉnh: Gia Lai, Đắk Lắk và Lâm Đồng) trong tổng số 16 trường trung cấp chuyên nghiệp, đóng vai trò quan trọng trong công tác phát triển nguồn nhân lực, nhất là đào tạo giáo viên và cán bộ y tế cho vùng. Từ chỗ chỉ có 1 cơ sở đào tạo đại học năm 1976, đến nay, Tây Nguyên có 14 cơ sở giáo dục đại học và cao đẳng, gồm: 3 trường đại học, 02 phân hiệu đại học và 9 trường cao đẳng, đã đào tạo một số chuyên ngành chất lượng và uy tín như nông - lâm nghiệp, thú y, chăn nuôi, y dược, kinh tế,...

Đội ngũ cán bộ y bác sỹ ở cấp xã được chuẩn hóa về số lượng, chất lượng. Phần lớn người dân được cấp sổ bảo hiểm y tế. Đến năm 2015, 100% trạm y tế xã có bác sỹ, tất cả các buôn làng có công tác viên dân số, 94% phụ nữ từ 15-49 tuổi sinh con tại cơ sở y tế

⁴ Năm 2014, tỷ lệ trẻ em đi học đúng tuổi cấp tiểu học đạt 100% ở các tỉnh Kon Tum, Gia Lai và Đắk Lắk, 86,41% ở Đắk Nông và 83,91% ở Lâm Đồng.

nhà nước, 98% trẻ em được tiêm phòng dịch 5 loại bệnh, tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi đến cơ sở y tế khám thai là 82%, tỷ lệ người dân sử dụng thẻ bảo hiểm y tế là 63%. Nhờ vậy, đã đẩy lùi các dịch bệnh kinh niên trước đây như: sốt rét, thương hàn, lao phổi. Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh ở các dân tộc Ê-đê: 81%, Gia-rai: 70%, Chu-ru: 70%, Ra-glai: 70%, Ba-na: 75%, Xơ-đăng: 51%, Cơ-ho: 86%, Mnông: 65%, Brâu: 61%, Rơ-măm: 99%. Tỷ lệ hộ có nhà vệ sinh ở các dân tộc Ê-đê: 18%, Gia-rai: 18%, Chu-ru: 26%, Ra-glai: 16%, Ba-na: 11%, Xơ-đăng: 10%, Cơ-ho: 25%, Mnông: 12%, Brâu: 8%, Rơ-măm: 19% (Ủy ban Dân tộc, 2015). Năm 2019, tỷ lệ xã có trạm y tế ở Tây Nguyên là 99,9%, cao hơn tỷ lệ xã có trạm y tế bình quân ở 53 DTTS (99,4%) và cao nhất trong 6 vùng kinh tế - xã hội (Ủy ban Dân tộc, Tổng cục Thống kê, 2020).

2.4. Đời sống văn hóa

Công tác bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống như: dân ca, dân nhạc, dân vũ, lễ hội và tín ngưỡng dân gian được chú ý. Không gian văn hóa công cộng Tây Nguyên đã và đang được nỗ lực phục hồi. Các đội văn nghệ quần chúng cấp cơ sở: buôn làng, xã, huyện được thành lập. Các hội diễn văn nghệ thường kỳ và không thường kỳ cấp tỉnh, vùng và Trung ương được tổ chức thường xuyên. Nhà ở truyền thống được vận động bảo tồn. Năm 2019, tỷ lệ hộ DTTS ở Tây Nguyên còn ở nhà truyền thống là 17%, cao thứ ba trong 6 vùng kinh tế - xã hội (Ủy ban Dân tộc, 2015). Một số làng nghề thủ công được thành lập. Một số lớp truyền dạy dân ca, dân nhạc, dân vũ được mở ra. Do nỗ lực của ngành văn hóa, nghệ thuật hát kể sử thi tiếp tục được duy trì ở một số buôn làng vùng sâu, vùng xa. Một số lễ hội truyền thống còn phù hợp được chú ý khôi phục. Việc tuyên truyền nâng cao nhận thức của cán bộ và người dân về giá trị văn hóa dân tộc được triển khai rộng khắp.

Công tác xây dựng đời sống văn hóa mới được chú ý qua việc triển khai các phong trào xây dựng gia đình văn hóa, xây dựng làng văn hóa, xây dựng quy ước văn hóa, xây dựng nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang. Năm 2018, 100% khu dân cư vùng DTTS triển khai phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư”. Hoạt động thể thao được tổ chức ở các cấp độ và quy mô khác nhau như lễ hội giao lưu, hội thao. Kết quả là đã hình thành các yếu tố của con người mới trong các dân tộc. Đời sống văn hóa tinh thần mới từng bước được nâng cao (Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch 5 tỉnh Tây Nguyên, 2018).

Ở các dân tộc, đã và đang hình thành văn hoá và lối sống phổ thông. Tết Nguyên đán dần trở thành lễ tết thay thế tết mừng lúa mới. Nhiều gia đình treo ảnh thờ Bác Hồ. Một số sinh hoạt văn hoá phổ thông được hoan nghênh như lễ thổi xôi, lễ sinh nhật. Cùng với đó là ca, múa, nhạc phổ thông. Một bộ phận người dân đã theo dõi thời sự, hưởng thụ văn hoá, nghệ thuật qua ti vi, băng, đĩa, dân nhạc, karaoke.

2.5. Bảo vệ môi trường

Trước tình trạng tài nguyên bị suy giảm nghiêm trọng, trong những thập niên qua, các tỉnh Tây Nguyên đã đẩy mạnh công tác quản lý, bảo vệ rừng thông qua nhiều chính sách,

trong đó có chính sách lâm nghiệp nói chung và chính sách lâm nghiệp xã hội nói riêng. Chính sách giao khoán quản lý bảo vệ rừng được triển khai ở hầu khắp các thôn làng DTTS có rừng và gần rừng, từ đó góp phần to lớn vào việc duy trì môi trường và vốn rừng hiện có.

Công tác vệ sinh môi trường nơi cư trú được triển khai thông qua hoạt động tuyên truyền vận động. Đến nay, tình trạng nhốt gia súc dưới gầm nhà sàn đã giảm nhiều, chỉ còn nhỏ lẻ ở một số thôn làng vùng sâu vùng xa. Đa số hộ gia đình đã làm chuồng trại nhốt gia súc và gia cầm. Phần lớn gia súc đã được chăn thả và được làm chuồng trại. Phân gia súc được thu gom làm phân bón. Rác thải ở đa số thôn làng được thu gom và xử lý tại chỗ.

3. Một số vấn đề đặt ra cho phát triển bền vững

Do khuôn khổ có hạn của bài viết, mục này chủ yếu nêu ra mà ít phân tích một số vấn đề đặt ra, hay một số khó khăn, thách thức cho phát triển bền vững kinh tế - xã hội vùng DTTS Tây Nguyên hiện nay.

3.1. Một số vấn đề kinh tế và xóa đói giảm nghèo

a) Vấn đề chuyển đổi cơ cấu vật nuôi, cây trồng và cơ cấu kinh tế

Dù đã có bước đi lên, song chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở các cộng đồng DTTS Tây Nguyên còn chậm và chưa hoà nhịp với chuyển dịch chung của cả nước. Cơ cấu vật nuôi, cây trồng ở một số vùng vẫn là trồng cây lương thực trên đất dốc và chăn nuôi tự cấp tự túc, quá trình chuyển sang trồng trọt và chăn nuôi hàng hóa diễn ra chậm chạp so với dân tộc Kinh. Cùng với đó, cơ cấu kinh tế chủ yếu vẫn là nông nghiệp, các ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ thương mại - du lịch kém phát triển. Các ngành nghề mới phi nông nghiệp như: dịch vụ sản xuất, dịch vụ buôn bán, làm thợ, làm nghề phụ, làm thuê trong nước và nước ngoài còn nhỏ lẻ và chủ yếu dựa trên cơ sở nông nghiệp. Đến nay, tỷ trọng kinh tế nông lâm vẫn chiếm 90%-95%, thậm chí 100% như ở nhiều làng vùng cao. Yêu cầu đặt ra là chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng giảm thu nhập nông lâm nghiệp, tăng thu nhập công nghiệp - xây dựng và dịch vụ thương mại - du lịch.

b) Vấn đề trình độ sản xuất thấp kém

So với người Kinh và so với yêu cầu của thời đại, trình độ sản xuất của đồng bào các DTTS Tây Nguyên còn thấp kém. Sản xuất ở nhiều tộc người chủ yếu vẫn là thuần nông, trồng trọt lương thực trên đất khô, tự cấp, tự túc, lệ thuộc và trông chờ vào tự nhiên. Tập quán, tổ chức và kỹ năng sản xuất còn lỗi thời. Năng suất cây trồng, vật nuôi và năng suất lao động còn thấp. Lao động nông nghiệp phổ thông, thủ công vẫn là phổ biến, lao động phi nông nghiệp chiếm số lượng không đáng kể. Tư duy kinh tế thị trường còn mờ nhạt. Tâm lý và thói quen sản xuất nương rẫy còn đậm nét. Ở các DTTS Tây Nguyên, vẫn còn tồn tại trình độ nông nghiệp sơ khai, cách xa so với yêu cầu nông nghiệp hiện đại sản xuất hàng hóa hiện nay.

c) Vấn đề đói nghèo

Là vùng có tốc độ phát triển kinh tế nhanh nhưng Tây Nguyên cũng là vùng có tỷ lệ hộ DTTS nghèo và cận nghèo cao trong các vùng kinh tế - xã hội của Việt Nam. Năm 2019, ở các cộng đồng DTTS Tây Nguyên, tỷ lệ hộ nghèo là 22%, cao bằng tỷ lệ hộ nghèo bình quân 53 DTTS và cao thứ ba trong 7 vùng kinh tế - xã hội; tỷ lệ hộ cận nghèo là 13,2%, cao thứ ba trong 6 vùng kinh tế - xã hội (Ủy ban Dân tộc, Tổng cục Thống kê, 2020). Tình trạng nghèo diễn ra trầm trọng ở Bắc Tây Nguyên, nơi khó khăn về địa hình và dân trí. Nghèo đói không chỉ thể hiện ở số lượng hộ nghèo cao trong từng tỉnh, mà còn thể hiện ở tỷ lệ hộ nghèo cao trong từng dân tộc, trong cộng đồng các DTTS, so với dân tộc Kinh và so với cả nước. Nghèo thu nhập và nghèo thiếu hụt dịch vụ cơ bản là dạng nghèo phổ biến. Trong 10 chỉ số tiếp cận dịch vụ xã hội, 4 chỉ số thường thiếu hụt trầm trọng của hộ nghèo đa chiều là: *Nguồn nước sinh hoạt, Nhà vệ sinh, Giáo dục người lớn và Diện tích nhà ở*, cho thấy, để giảm nghèo bền vững, cần đầu tư phát triển các dịch vụ xã hội cơ bản nói trên.

3.2. Một số vấn đề xã hội

a) Vấn đề quản lý, sử dụng đất rừng

Hơn 40 năm qua, kể từ khi đất nước thống nhất, nhưng khác biệt giữa sở hữu đất đai toàn dân với sở hữu đất đai cộng đồng thôn làng vẫn âm thầm tồn tại. Công tác quản lý và sử dụng đất đai còn lúng túng ở cả hai chủ thể quản lý và sử dụng đất rừng là các lâm trường quốc doanh và các cộng đồng buôn làng DTTS. Tình trạng lâm tặc phá rừng diễn ra phổ biến. Công tác giao rừng cho cộng đồng buôn làng DTTS quản lý và bảo vệ chưa thỏa đáng nên hiệu quả chưa cao. Khác biệt giữa sở hữu đất rừng toàn dân và sở hữu đất rừng tập thể cộng đồng, việc quy hoạch đất rừng trên bản đồ và triển khai Luật Đất đai rập khuôn, cứng nhắc dẫn đến tình trạng thiếu đất sản xuất, đất ở, tranh chấp, khiếu kiện đất đai, nghèo đói. Công tác quy hoạch đất đai còn nhiều bất cập. Mâu thuẫn trong quản lý, sử dụng đất rừng đang là vấn đề cấp bách.

b) Vấn đề chất lượng nguồn nhân lực

Chất lượng nguồn nhân lực của các cộng đồng DTTS, đặc biệt là DTTS tại chỗ ở Tây Nguyên còn thấp kém so với các vùng và cả nước, thể hiện ở các chỉ báo về thể lực và trí lực. Trí lực thấp kém thể hiện ở kỹ thuật sản xuất, trình độ phát triển kinh tế - xã hội tự thân, mức độ phát triển giáo dục, đào tạo và lực cản của văn hóa, phong tục, tập quán. Tỷ lệ tảo hôn năm 2019 trong các cộng đồng DTTS ở Tây Nguyên là 17,4%, thuộc loại cao nhất trong 6 vùng kinh tế - xã hội (Ủy ban Dân tộc, Tổng cục Thống kê, 2020). Tâm lý và thói quen sản xuất nương rẫy du canh còn đậm nét, sản xuất nông nghiệp sơ khai. Tỷ lệ lao động có việc làm nhưng không có trình độ chuyên môn kỹ thuật. Tỷ lệ bình quân người có trình độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng và đại học đều thấp hơn so với các tỷ lệ tương ứng ở 53 DTTS. Các chính sách giáo dục vẫn tập trung vào xóa bỏ chênh lệch cơ sở vật chất giữa miền núi với đồng bằng, cũng như cố gắng nâng cao tỷ lệ nhập học, hạn chế bỏ học, mà chưa chú ý thỏa đáng đến xóa bỏ chênh lệch chất lượng giáo dục giữa hai vùng và hai

đối tượng cư dân. Trong sâu thẳm nhận thức người dân vẫn còn những thói quen cố hữu cản trở sự phát triển trong điều kiện mới.

c) Vấn đề an ninh chính trị

Như đã nêu trên, do những đặc thù riêng về hoàn cảnh lịch sử, những năm qua, tình hình an ninh chính trị ở vùng Tây Nguyên vẫn hết sức phức tạp bởi hoạt động của các tổ chức chính trị phản động như: Nhà nước Đê Ga, giáo phái Tin Lành Đê Ga. Đáng lưu ý nhất là trong vùng đã xảy ra nhiều cuộc bạo loạn và nhiều đợt vượt biên trái phép. Từ sau cuộc bạo loạn đầu năm 2001 đến nay, các tổ chức chính trị phản động đã gần 20 lần kích động và tổ chức các cuộc bạo loạn lớn nhỏ khác nhau. Số cực đoan trong tôn giáo, nhất là trong Tin Lành Đê Ga thường xuyên liên lạc với đài, báo nước ngoài, tung tin bịa đặt trên mạng Internet, phát hành tài liệu, tờ rơi nói xấu Đảng và Nhà nước, xuyên tạc chính sách dân tộc, tôn giáo, tác động tiêu cực đến đoàn kết dân tộc.

3.3. Một số vấn đề văn hóa

a) Vấn đề mai một, suy thoái văn hóa truyền thống

Những thập niên qua, Đảng và Nhà nước chủ trương bảo tồn và phát huy vốn văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS Tây Nguyên. Mặc dù vậy, do thay đổi nhận thức, điều kiện sống và môi trường, văn hóa truyền thống các dân tộc đã và đang dần bị mai một, suy thoái. Dân ca, dân nhạc, dân vũ, âm nhạc cồng chiêng chỉ còn tồn tại chủ yếu trên sân khấu. Diễn xướng các sử thi mất dần cùng với sự vắng bóng các nghệ nhân biết hát kể sử thi. Rượu cần và nhà sàn cũng dần thưa thớt. Năm 2019, ở vùng DTTS Tây Nguyên, tỷ lệ xã có nhà văn hóa là 60,6%, thấp nhất trong 6 vùng kinh tế - xã hội, tỷ lệ thôn có nhà văn hóa là 82,7%, thấp thứ ba trong 6 vùng kinh tế - xã hội (Ủy ban Dân tộc, Tổng cục Thống kê, 2020).

b) Vấn đề xây dựng đời sống văn hóa mới

Tác động của chính sách phát triển văn hoá mới và của kinh tế thị trường đã tạo cơ hội hưởng thụ văn hoá mới cho người dân. Tuy nhiên, nhiều chính sách văn hóa mới chưa phù hợp với người DTTS Tây Nguyên, dẫn đến việc hưởng thụ văn hóa mới còn thấp và nhìn chung, văn hóa mới còn chậm đi vào đời sống của đồng bào.

3.4. Một số vấn đề môi trường

a) Vấn đề suy giảm môi trường tự nhiên

Môi trường tự nhiên gồm môi trường rừng, môi trường đất và môi trường nước. Trong những thập niên qua, môi trường tự nhiên ở Tây Nguyên đã và đang suy giảm ở mức báo động do các dự án phát triển, do lâm tặc và cả ý thức bảo vệ môi trường tự nhiên của chính người dân các dân tộc còn hạn chế. Suy giảm tài nguyên rừng dẫn đến môi trường sinh thái thay đổi, ảnh hưởng bất lợi đến đời sống sản xuất của cư dân trong vùng và các vùng

lân cận, kéo theo suy giảm hai nguồn tài nguyên đất và nước, làm cạn kiệt các dòng sông về mùa khô, lũ quét về mùa mưa, từ đó cũng dẫn đến đất sản xuất thiếu về số lượng và bạc màu về chất lượng.

b) Vấn đề biến đổi khí hậu và tác động của thiên tai

Biến đổi khí hậu theo hướng tiêu cực đang là vấn đề toàn cầu. Ở Việt Nam, biến đổi khí hậu dẫn đến các thiên tai như thời tiết thay đổi bất thường, phát sinh sâu bọ gây hại cây trồng, gia súc, gia cầm và sức khỏe con người, bão lụt và hạn hán gia tăng, thiếu nước sinh hoạt và sản xuất, nông sản mất mùa, ảnh hưởng trực tiếp đến thành quả phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và đời sống của các DTTS.

4. Một số giải pháp góp phần bổ sung, hoàn thiện chính sách phát triển bền vững

Thứ nhất, đổi mới công tác khuyến nông, khuyến lâm theo hướng cầm tay chỉ việc, coi trọng thực hành, liên hoàn và khép kín.

Thứ hai, coi trọng công tác mở rộng và đào tạo ngành nghề phi nông nghiệp.

Thứ ba, ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn cần nghiên cứu tìm ra các loại cây trồng vật nuôi phù hợp với điều kiện tự nhiên khu vực vùng cao Bắc Tây Nguyên.

Thứ tư, phát huy nội lực, tính tự chủ và tích cực của người dân, tôn trọng người dân và lôi kéo sự tham gia của người dân vào quá trình phát triển nói chung, giảm nghèo nói riêng.

Thứ năm, có chính sách khuyến khích vai trò bà đỡ của các đơn vị quân đội, các doanh nghiệp nhà nước và tư nhân đóng trên địa bàn trong quá trình xóa đói, giảm nghèo.

Thứ sáu, cần có những chính sách đột phá, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực DTTS Tây Nguyên thông qua chính sách giáo dục và đào tạo, nhằm xây dựng nền kinh tế tri thức dựa trên khoa học công nghệ để thay thế nền kinh tế thủ công khai thác tài nguyên hiện nay.

Thứ bảy, có chính sách đặc thù, tạo môi trường đầu tư thuận lợi để thu hút các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đầu tư sản xuất ở Tây Nguyên.

Thứ tám, đổi mới chính sách lâm nghiệp xã hội, đảm bảo gắn người dân với kinh tế rừng, giao đất, giao rừng cho người dân quản lý và bảo vệ với cơ chế, chế độ, mức thù lao phù hợp, hướng tới cải thiện đời sống và tôn trọng quyền với rừng của người dân.

Thứ chín, đẩy mạnh gắn kết du lịch với bảo tồn, phát huy văn hóa truyền thống các dân tộc, bảo tồn và phát huy các giá trị của văn hóa vật thể và phi vật thể truyền thống của các dân tộc Tây Nguyên bằng cách kết hợp kiến trúc và nghệ thuật tạo hình dân gian với kiến trúc và nghệ thuật tạo hình hiện đại, tăng cường yếu tố văn hóa quốc gia.

Thứ mười, tăng cường tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức về Luật Bảo vệ môi trường, đẩy mạnh tập huấn nâng cao năng lực cộng đồng về biến đổi khí hậu, thiên tai, dự báo biến đổi khí hậu và phòng tránh thiên tai, thực hiện xã hội hóa các nguồn lực trong phòng tránh thiên tai bão lũ, hạn hán và giảm thiểu thiệt hại sau thiên tai bão lũ, hạn hán.

5. Kết luận

Từ sau 1975, Đảng và Nhà nước dành nhiều sự quan tâm phát triển kinh tế - xã hội cho các DTTS Tây Nguyên và đã đạt được nhiều thành tựu to lớn. Tuy nhiên, đến nay, các dân tộc Tây Nguyên vẫn còn đang ở trong tình trạng kinh tế - xã hội kém phát triển và đang phải đối mặt với những thách thức đặc thù như chuyển đổi cơ cấu cây trồng, trình độ sản xuất thấp kém, nghèo đói, quản lý sử dụng đất rừng còn bất cập, chất lượng nguồn nhân lực hạn chế, an ninh chính trị bất ổn, mai một văn hóa, suy giảm môi trường, tác động thiên tai,... Một số giải pháp góp phần bổ sung, hoàn thiện chính sách phát triển bền vững các dân tộc thời gian tới gồm: đổi mới công tác khuyến nông, khuyến lâm; đẩy mạnh đào tạo nghề phi nông nghiệp; tìm ra các loại cây trồng vật nuôi phù hợp; phát huy nội lực và lôi kéo sự tham gia của người dân; khuyến khích vai trò bà đỡ của các đơn vị quân đội, các doanh nghiệp nhà nước và tư nhân trên địa bàn; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tạo môi trường thuận lợi để thu hút các doanh nghiệp; giao đất, giao rừng cho người dân quản lý và bảo vệ; gắn kết du lịch với bảo tồn, phát huy văn hóa truyền thống; tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức về Luật Bảo vệ môi trường; đẩy mạnh tập huấn nâng cao năng lực cộng đồng về biến đổi khí hậu, thiên tai; xã hội hóa các nguồn lực trong phòng tránh thiên tai bão lũ.

Tài liệu tham khảo

1. Ban Dân tộc tỉnh Đắk Lắk (2010), *Báo cáo kết quả thực hiện chính sách dân tộc tỉnh Đắk Lắk đến năm 2010*.
2. Bùi Minh Đạo (2020), *Góp phần nghiên cứu phát triển bền vững các dân tộc thiểu số tại chỗ vùng Trường Sơn Tây Nguyên*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch 5 tỉnh Tây Nguyên (2018), *Báo cáo kết quả hoạt động Văn hóa Thể thao Du lịch năm 2018*.
4. Tổng cục Thống kê (2020), *Kết quả toàn bộ tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
5. Ủy ban Dân tộc, Tổng cục Thống kê (2020), *Kết quả điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
6. Văn phòng Ban chỉ đạo Tây Nguyên (2009), *Số lượng điểm nhóm và tín đồ Tin Lành phân theo hệ phái, năm 2009*.
7. Ủy ban Dân tộc (2015), “Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2015”, <http://www.cema.gov.vn/ket-qua-dieu-tra-thuc-trang-kt-xh-53-dan-toc-thieu-so-nam-2015.htm>, truy cập ngày 15/8/2021.